TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHI LĂNG** **TỈNH LẠNG SƠN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04 /2019/HNGĐ-ST
Ngày 30-8-2019
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHI LĂNG, TỈNH LẠNG SƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thị Hương Giang

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Vy Thị Lan

Bà Phùng Thị Thu.

- Thư ký phiên toà*:* Bà Nguyễn Thị Minh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số: 38/2019/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 5 năm 2019 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2019/QĐXX-ST, ngày 31 tháng 7 năm 2019 và quyết định hoãn phiên tòa số: 06/2019/QĐST-HNGĐ, ngày 14 tháng 8 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Đỗ Thị A, sinh năm 1984; trú tại: Thôn N, xã B, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

- Bị đơn: Anh Tạ Văn B, sinh năm 1984; trú tại: Thôn N, xã B, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Đỗ Thị A trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Tạ Văn B kết hôn trên cơ sở tự nguyện, được tìm hiểu trong khoảng thời gian 03 năm và được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán, vợ chồng có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân

dân xã B, huyện C, tỉnh Lạng Sơn vào ngày 08/12/2006. Sau khi kết hôn hai vợ chồng chung sống được khoảng 08 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng tính cách không hợp nhau, anh B nghiện ma túy, chị đã khuyên can nhiều lần nhưng anh B không nghe nên vợ chồng thường xuyên cãi chửi nhau. Mâu thuẫn trầm trọng xảy ra từ năm 2017 do anh B phạm tội tàng trữ trái phép chất ma túy, phải đi thi hành án, từ đó đến nay vợ chồng đã sống ly thân, chị về nhà ngoại sinh sống. Hiện anh B đã thi hành án xong, trở về địa phương nhưng vợ chồng không còn quan tâm đến nhau, chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu ly hôn với anh Tạ Văn B.

Về con chung: Anh chị có 01 con chung là cháu Tạ Minh T, sinh ngày 17 tháng 10 năm 2006, từ khi vợ chồng sống ly thân đến nay, cháu ở cùng với anh T và ông bà nội tại thôn N, xã B, huyện C, tỉnh Lạng Sơn. Chị đang đi làm công ty tại địa phương khác, không thể trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu T nên khi ly hôn anh Tạ Văn B là người được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung, chị A có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con hàng tháng với mức 1.000.000đ/tháng.

Về tài sản chung: Không có.

Tại bản tự khai và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Tạ Văn B trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Về thời gian tìm hiểu, quá trình, điều kiện kết hôn và nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng như chị Đỗ Thị B trình bày là đúng. Sau khi kết hôn hai vợ chồng chung sống hạnh phúc được 08 năm thì phát sinh mâu thuẫn do anh nghiện ma túy và bị xét xử 02 năm tù về tội tàng trữ trái phép chất ma túy, vợ chồng sống ly thân từ tháng 02/2016 đến nay. Tuy nhiên tháng 5/ 2019 anh đã chấp hành xong án trở về địa phương, do cần thời gian ổn định và phần nghĩ đến con cái nên anh yêu cầu vợ chồng đoàn tụ mà không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Anh và chị Đỗ Thị A có 01 con chung là cháu Tạ Minh T, nếu trong trường hợp phải ly hôn, anh yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục con, chị Đỗ Thị A có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con hàng tháng với mức cấp dưỡng là 1.000.000đ/tháng.

Về tài sản chung: Không có.

Toà án đã tiến hành lấy lời khai của bà Chu Thị D là mẹ đẻ của anh Tạ Văn B xác định được: Nguyên nhân mâu thuẫn của hai vợ chồng chị Đỗ Thị A và anh Tạ Văn B là do anh Tạ Văn B nghiện ma túy, khi anh B phải đi chấp hành án 02 năm tù thì chị A đi làm công ty để đảm bảo kinh tế gia đình, con chung của anh chị là cháu Tạ Minh T do gia đình bà chăm sóc nuôi dưỡng, đến tháng 5/2019

anh B chấp hành án thì cùng nuôi dưỡng cháu T, còn chị A không quay về nhà mà vẫn tiếp tục đi làm công ty.

Kiểm sát viên phát biểu tại phiên tòa: Không có kiến nghị gì về thủ tục tố tụng. Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các quy định của pháp luật, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đỗ Thị A, cho chị Đỗ Thị A được ly hôn với anh Tạ Văn B; anh Tạ Văn B được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Tạ Minh T đến khi cháu đủ 18 tuổi và chị Đỗ Thị A phải cấp dưỡng nuôi con hàng tháng là 1.000.000đ/tháng.

Nguyên đơn chị Đỗ Thị A đã giao nộp chứng cứ cho Toà án gồm: đơn khởi kiện; trích sao kết hôn (bản sao); trích lục khai sinh của cháu Tạ Minh T (bản sao); sổ hộ khẩu gia đình (bản sao). Bị đơn anh Tạ Văn B đã giao nộp giấy tờ tùy thân (bản photo).

Về tình tiết của vụ án, các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất: Chị Đỗ Thị A và anh Tạ Văn B được tự nguyện tìm hiểu và có đăng ký kết hôn, anh chị có 01 con chung và không có tài sản chung. Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do anh B nghiện ma túy. Chị A yêu cầu ly hôn với anh Tạ Văn B; anh B không đồng ý ly hôn vì muốn vợ chồng ổn định để nuôi dậy con cái. Anh chị thỏa thuận được về con chung, nếu ly hôn thì anh B được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, chị A có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã tiến hành hoà giải theo quy định của pháp luật nhưng các đương sự không thoả thuận được với nhau về toàn bộ nội dung của vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn anh Tạ Văn B vắng mặt không có lý do. Kiểm sát viên, nguyên đơn không có ý kiến gì về sự vắng mặt của bị đơn và yêu cầu phiên toà được tiếp tục. Xét thấy, sự vắng mặt của bị đơn không gây cản trở cho việc xét xử nên Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành xét xử theo quy định tại Điều 228, 229 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Đỗ Thị A và anh Tạ Văn B kết hôn năm 2006 trên cơ sở tự nguyện, không ai bị lừa dối, ép buộc, có đăng ký kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình nên cuộc hôn nhân này là hợp pháp. Tuy nhiên cuộc sống chung của vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, nguyên nhân do anh Tạ Văn B nghiện ma túy, anh chị đã không còn sống chung

từ năm 2017, việc này đã được anh chị xác nhận và phù hợp với lời khai của bà Chu Thị D là mẹ đẻ của anh B. Xét thấy mâu thuẫn giữa Chị Đỗ Thị A và anh Tạ Văn B đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị Đỗ Thị A yêu cầu ly hôn với anh Tạ Văn B là có căn cứ, cần được chấp nhận. Việc anh B yêu cầu đoàn tụ vợ chồng để nuôi dạy con cái là không có căn cứ, nên không được chấp nhận.

[3] Về con chung: Chị Đỗ Thị A và anh Tạ Văn B tự thỏa thuận anh B được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Tạ Minh T và chị Đỗ Thị A có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con hàng tháng là 1.000.000đ cho đến khi con đủ 18 tuổi là có căn cứ, không trái pháp luật, đạo đức xã hội và phù hợp với nguyện vọng của cháu T nên sự thỏa thuận này cần được chấp nhận.

[4] Về tài sản chung: Không có.

[5] Về án phí: Chị Đỗ Thị A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con theo khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; các Điều 56, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28; khoản 4 Điều 147; Điều 266; điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đỗ Thị A. Xử cho chị Đỗ Thị A được ly hôn với anh Tạ Minh B.

2. Về con chung: Anh Tạ Văn A được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Tạ Minh T, sinh ngày 17 tháng 10 năm 2006; Chị Đỗ Thị A phải cấp dưỡng nuôi con theo mức 1.000.000đ/tháng, từ khi án có hiệu lực pháp luật đến khi cháu đủ 18 tuổi. Chị Đỗ Thị A có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Kể từ ngày án có hiệu lực và anh Tạ Văn B có đơn yêu cầu thi hành án, nếu chị Đỗ Thị A chưa thực hiện được số tiền cấp dưỡng nêu trên, thì chị A còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Về tài sản chung: Không có.

4. Về án phí: Chị Đỗ Thị A phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm và 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con để nộp ngân sách nhà nước. Xác nhận chị Đỗ Thị A đã nộp 300.000đ tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2012/04954 ngày 14 tháng 5 năm 2019. Chị Đỗ Thị A còn phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng).

Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh Lạng Sơn;*
- *VKSND huyện Chi Lăng;*
- *Chi cục THADS huyện Chi Lăng;*
- *UBND xã Bằng Mạc, huyện Chi Lăng*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trương Thị Hương Giang